# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

(Tiếp theo Công báo số 123 + 124)

**DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Phương án phát triển các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Phương án phát triển, cải tạo, tu bổ, phục hồi các di tích tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Phương án phát triển các khu du lịch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Phương án phát triển mạng lưới đường bộ tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

9. Phương án phát triển các tuyến đường sắt tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Phương án quy hoạch phát triển công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Phương án phát triển các tuyến kè chống sạt lở tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

12. Phương án phát triển nhà máy nước, trạm cấp nước tỉnh Gia Lai, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

13. Phương án phát triển nguồn và lưới điện tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Phương án phát triển khu xử lý chất thải tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

15. Phương án phát triển khu nghĩa trang, nhà tang lễ tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

16. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

17. Phương án phát triển cơ sở giáo dục đào tạo tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

18. Phương án phát triển công trình hạ tầng thương mại, logistics tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

19. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

20. Phương án phát triển các khu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

21. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

22. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên thực hiện tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

23. Danh mục sơ đồ quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Phụ lục I**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Cấp hành chính | Phân loại đô thị | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng năm 2020 | Định hướng đến năm 2030 |
| **I** | **Tổng số đô thị** | | **18** | **18** |
| 1 | Thành phố Pleiku | Thành phố | I | I |
| 2 | Thị trấn Phú Hòa | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 3 | Thị trấn Ya Ly | Thị trấn hiện có thuộc huyện | V | V |
| 4 | Thị xã Chư Sê | Thị xã | IV | IV(MR) |
| 5 | Thị trấn Nhơn Hòa | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 6 | Thị trấn Đak Đoa | Thị trấn | V | IV |
| 7 | Thị trấn Ia Kha | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 8 | Thị trấn Chư Ty | Thị trấn | V | V |
| 9 | Thị trấn Chư Prông | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 10 | Thị xã An Khê | Thị xã | IV | III |
| 11 | Thị trấn Kbang | Thị trấn huyện lỵ | V | IV |
| 12 | Thị trấn Kon Dơng | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 13 | Thị trấn Krông Chro | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| 14 | Thị trấn Đak Pơ | Thị trấn | V | (sát nhập vào thị xã An Khê và trở thành phường thuộc thị xã) |
| 15 | Thị xã Ayun Pa | Thị xã | IV | IV |
| 16 | Thị trấn Ia Pa | Thị trấn huyện lỵ | V | V |

| STT | Danh mục | Cấp hành chính | Phân loại đô thị | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng năm 2020 | Định hướng đến năm 2030 |
| 17 | Thị trấn Phú Thiện | Thị trấn huyện lỵ | V | IV |
| 18 | Thị trấn Phú Túc | Thị trấn huyện lỵ | V | V |
| **II** | **Đô thị hình thành giai đoạn 2026 - 2030** | | | |
| 19 | Đô thị cửa khẩu Lệ Thanh | Đô thị mới | | V |
| **III** | **Đô thị hình thành sau năm 2030** | | | |
| 20 | Đô thị Ia Le | Đô thị mới | | |
| 21 | Thị trấn Nam Yang | Đô thị mới | | |
| 22 | Đô thị Ia Krái | Đô thị mới | | |
| 23 | Đô thị Bàu Cạn | Đô thị mới | | |
| 24 | Đô thị Ia Ga | Đô thị mới | | |
| 25 | Thị trấn Sơn Lang | Đô thị mới | | |
| 26 | Đô thị Kon Thụp | Đô thị mới | | |
| 27 | Đô thị Pờ Tó | Đô thị mới | | |
| 28 | Đô thị Lệ Bắc | Đô thị mới | | |

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục khu công nghiệp (KCN) | Địa điểm dự kiến | Quy mô (ha) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2030 | Sau năm 2030 |
| **I** | **Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ** | | | |
| 1 | KCN Trà Đa | Thành phố Pleiku | 210 | |
| 2 | KCN Nam Pleiku | Các huyện: Chư Sê, Chư Prông | 200 | 200 |
| 3 | KCN Nam Pleiku 2 | Huyện Chư Sê | 41 | 300 |
| 4 | KCN Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 200 | 200 |
| **II** | **Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp** | | | |
| 5 | KCN Tây Nam Pleiku | Giao lộ giữa cao tốc đường 19 và cao tốc Bắc - Nam | | 500 |
| 6 | KCN Chư Sê | Huyện Chư Sê | | 300 |
| 7 | KCN An Khê | Thị xã An Khê | | 200 |
| 8 | KCN Ayun Pa | Thị xã Ayun Pa | | 200 |

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục III**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh | Địa điểm dự kiến | Quy mô (ha) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2030 | Sau năm 2030 |
| 1 | Cụm công nghiệp Diên Phú, thành phố Pleiku | Thành phố Pleiku | 40 | 40 |
| 2 | Cụm công nghiệp Pleiku 1 | Thành phố Pleiku | 75 | 75 |
| 3 | Cụm công nghiệp Pleiku 2 | Thành phố Pleiku | 75 | 75 |
| 4 | Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện Chư Păh | Huyện Chư Păh | 75 | 75 |
| 5 | Cụm công nghiệp Ia Ly | Huyện Chư Păh | 24,5 | 75 |
| 6 | Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện Mang Yang | Huyện Mang Yang | 75 | 75 |
| 7 | Cụm công nghiệp Mang Yang 1 | Huyện Mang Yang | 75 | 75 |
| 8 | Cụm công nghiệp Mang Yang 2 | Huyện Mang Yang | 75 | 75 |
| 9 | Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê | Huyện Chư Sê | 45,66 | 75 |
| 10 | Cụm công nghiệp thị xã An Khê | Thị xã An Khê | 75 | 75 |
| 11 | Cụm công nghiệp Song An 1 | Thị xã An Khê | 75 | 75 |
| 12 | Cụm công nghiệp Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 38 | 75 |
| 13 | Cụm công nghiệp Phú An | Huyện Đak Pơ | 25 | 25 |
| 14 | Cụm công nghiệp Đak Pơ 1 | Huyện Đak Pơ | 75 | 75 |
| 15 | Cụm công nghiệp Đak Pơ 2 | Huyện Đak Pơ | 75 | 75 |
| 16 | Cụm công nghiệp Ia Pa | Huyện Ia Pa | 75 | 75 |
| 17 | Cụm công nghiệp Ia Grai | Huyện Ia Grai | 75 | 75 |
| 18 | Cụm công nghiệp Ia Grai 2 | Huyện Ia Grai | 61 | 75 |
| 19 | Cụm công nghiệp Kông Chro | Huyện Kông Chro | 30 | 75 |
| 20 | Cụm công nghiệp Chư Prông 1 | Huyện Chư Prông | 75 | 75 |

| STT | Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh | Địa điểm dự kiến | Quy mô (ha) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2030 | Sau năm 2030 |
| 21 | Cụm công nghiệp Chư Prông 2 | Huyện Chư Prông | 75 | 75 |
| 22 | Cụm công nghiệp Chư Prông 3 | Huyện Chư Prông | 75 | 75 |
| 23 | Cụm công nghiệp Ia Sao | Thị xã Ayun Pa | 50 | 75 |
| 24 | Cụm công nghiệp Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 48 | 75 |
| 25 | Cụm công nghiệp Krông Pa | Huyện Krông Pa | 50 | 75 |
| 26 | Cụm công nghiệp Kbang | Huyện Kbang | 30 | 75 |
| 27 | Cụm công nghiệp Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 75 | 75 |
| 28 | Cụm công nghiệp số 2 huyện Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 75 | 75 |
| 29 | Cụm công nghiệp Đak Đoa 3 | Huyện Đak Đoa | 75 | 75 |
| 30 | Cụm công nghiệp dự phòng Đak Đoa 4 | Huyện Đak Đoa | 75 | 75 |
| 31 | Cụm công nghiệp Đức Cơ | Huyện Đức Cơ | 75 | 75 |
| | **Tổng cộng** | | **1.942,16** | **2.240,00** |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục IV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Dự án các vùng nguyên liệu rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao cho nhà máy chế biến rau quả | Thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa | 500 |
| 2 | Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (bò sữa, bò thịt cao sản, heo) | Các huyện: Chư Prông, Chư Pưh, Ia Pa, Krông Pa | 1.000 |
| 3 | Dự án vùng nguyên liệu cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cà phê, điều, tiêu, chè...) | Toàn tỉnh | 2000 |
| 4 | Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Mang Yang | 1000 |
| 5 | Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Huyện Chư Sê | 150 |
| 6 | Dự án khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch và kinh doanh thương mại | Thành phố PleiKu, các huyện: Đak Đoa, Chư Sê, Mang Yang | 300 |
| 7 | Dự án Khu Nông - Lâm nghiệp công nghệ cao | Các huyện: Kbang, Mang Yang | 350 |
| 8 | Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Huyện Mang Yang | 285 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 9 | Các dự án cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu…) theo tiêu chuẩn GACP-WHO | Các huyện: Chư Sê, Kbang | 100 |
| 10 | Dự án thử nghiệm, phát triển Sâm Việt Nam | Huyện Kbang | 1000 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các hạng mục nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**Phụ lục V**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, CẢI TẠO, TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC DI TÍCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu | Phân loại *(Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)* | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|---|
| 1 | Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo | Di tích Quốc gia đặc biệt | Thị xã An Khê, các huyện: Đăk Pơ, Kbang, Kông Chro |
| 2 | Di tích khảo cổ Rộc Tưng - Gò Đá | Di tích Quốc gia đặc biệt | Thị xã An Khê |
| 3 | Biển Hồ | Di tích Quốc gia | Thành phố Pleiku |
| 4 | Làng kháng chiến Stơr | Di tích Quốc gia | Huyện Kbang |
| 5 | Di tích Plei Ơi | Di tích Quốc gia | Huyện Phú Thiện |
| 6 | Nhà lao Pleiku | Di tích Quốc gia | Thành phố Pleiku |
| 7 | Địa điểm chiến thắng Đak Pơ | Di tích Quốc gia | Huyện Đak Pơ |
| 8 | Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ | Di tích Quốc gia | Thị xã Ayun Pa |
| 9 | Địa điểm chiến thắng Pleime | Di tích Quốc gia | Huyện Chư Prông |
| 10 | Trùng tu, tôn tạo, tu bổ, chống xuống cấp các di tích cấp tỉnh: Đền tưởng niệm Mộ liệt sỹ; Chiến thắng Chư Ty; Khu căn cứ địa cách mạng Khu 10; Căn cứ cách mạng Khu 9 - xã Gào; Vụ thảm sát nhân dân làng Tân Lập năm 1947; Địa điểm đón thư Bác Hồ gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại | Di tích cấp tỉnh | Toàn tỉnh |

| STT | Tên khu | **Phân loại** *(Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)* | **Địa điểm dự kiến** |
|---|---|---|---|
| | Pleiku năm 1946; Khu lưu niệm Anh hùng Wừu; Chiến thắng Chư Nghé; Chiến thắng Chư Bồ; Khu mộ nhà giáo Nay Der; Địa điểm chiến thắng Plei Ring; Bến đò A Sanh; Miếu Thanh Minh; Cụm đình miếu Tân Lai - Tân Chánh; Đình Tân An; Khu tưởng niệm liệt sĩ Tú Thuỷ; Địa điểm thành lập chi bộ đầu tiên của huyện Cheo Reo (10/8/1947); Chiến thắng Suối Vối, Rộc Dứa; Quảng trường Đại Đoàn Kết; Di tích thung lũng Ia Drang; Bia Chăm Tư Lương; Căn cứ cách mạng Huyện 6 (Khu 6); Quần thể di tích Ấp Tây Sơn Nhì - Cửu An; Miếu An Tân; Đình Cửu Định; Đền tưởng niệm liệt sĩ Ka Nak (Kbang). | | |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các di tích sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư.

**Phụ lục VI**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| **I** | **Khu du lịch cấp quốc gia** | |
| 1 | Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đang Ya | Thành phố Pleiku; huyện Chư Păh |
| **II** | **Khu du lịch cấp tỉnh** | |
| 1 | Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh | Huyện Mang Yang |
| 2 | Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng | Huyện Kbang |
| 3 | Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái | Huyện Ia Grai và Thành phố Pleiku |
| 4 | Khu du lịch nghĩ dưỡng đồi thông Đak Pơ | Huyện Đak Pơ |
| 5 | Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái) | Thị xã Ayun Pa |
| 6 | Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trải kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc | Huyện Mang Yang |
| 7 | Khu du lịch đập Bến Tuyết | Thị xã An Khê |
| 8 | Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly | Huyện Chư Păh |
| 9 | Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4 | Huyện Ia Grai |
| 10 | Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ | Huyện Ia Grai |
| 11 | Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy giá trị *"Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tưng"* | Thị xã An Khê |
| 12 | Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga | Huyện Chư Pưh |

| STT | Tên khu | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| 13 | Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Đoa | Huyện Đak Đoa |
| 14 | Khu du lịch Hồ Ia Băng - Đak Đoa | Huyện Đak Đoa |
| 15 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử | Huyện KBang |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục VII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên đường | Điểm đầu (Km) | Điểm cuối (Km) | Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn) |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ, CAO TỐC** | | | |
| **I** | **Cao tốc** | | | |
| 1 | Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) (đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 97 km) gồm 2 đoạn: Ngọc Hồi (tỉnh Kon Tum) - Pleiku (tỉnh Gia Lai); Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) | Ranh giới giữa tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai | Ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk | 6 làn |
| 2 | Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 154 km | Ranh giới giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai | Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai | 4 làn |
| **II** | **Quốc lộ** | | | |
| 1 | QL.14C | Km107+000 | Km197+880 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 2 | QL.19 | Km67+000 | Km241+000 | III, 2-6 làn xe |
| 3 | QL.19D | Km0+000 | Km45+500 | III-IV, 2-4 làn xe |
| 4 | Ql.19E | Km0+00 (giao với QL.19 tại Km79+900 thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai) | Km73+800 (huyện. Kông Chro (giáp ranh tỉnh Phú Yên) | III-IV, 2-4 làn xe |

| STT | Tên đường | Điểm đầu (Km) | Điểm cuối (Km) | Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn) |
|---|---|---|---|---|
| 5 | QL.25 | Km69+000 | Km180+810 | III, 2-4 làn xe |
| 6 | Đường Hồ Chí Minh (QL.14) | Km1564+327 | Km1667+570 | III, 2-4 làn xe |
| | Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh thành phố Pleiku | Km+000 | Km30+327 | Đường cao tốc |
| | Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh Chư Sê | Km0+000 | Km10+821 | III, 2-4 làn xe |
| 7 | Đường Trường Sơn Đông | Km230+000 | Km475+000 | III-IV, 2-4 làn xe |
| **B** | **MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH** | | | |
| 1 | ĐT.661 | Huyện Chư Păh | Huyện Chư Păh | III |
| 2 | ĐT.662B | Huyện Phú Thiện | Huyện Krông Pa | IV |
| 3 | ĐT.663 | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Prông | III+IV |
| 4 | ĐT.664 | Thành phố Pleiku | Huyện Ia Grai | III+IV |
| 5 | ĐT.665 | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Prông | III+IV |
| 6 | ĐT.666 | Huyện Mang Yang | Huyện Ia Pa | III+IV |
| 7 | ĐT.667 | QL19, thị xã An Khê | Đường Trường Sơn Đông, huyện Ia Pa | IV |
| 8 | ĐT.668 | Thị xã Ayun Pa | Thị xã Ayun Pa | III+IV |
| 9 | ĐT.669 | Thị xã An Khê | Huyện Kbang | III+IV |

| STT | Tên đường | Điểm đầu (Km) | Điểm cuối (Km) | Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn) |
|---|---|---|---|---|
| 10 | ĐT.670B | Thành phố Pleiku | Huyện Đak Đoa | III+IV |
| 11 | Đường tỉnh (Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê) | Thành phố Pleiku | Huyện Chư Sê | IV |
| 12 | Đường tỉnh (Tuyến T1) | QL.19 huyện Chư Prông | Đường tỉnh 666 huyện Mang Yang | IV |
| 13 | Đường tỉnh (Tuyến T2) | Đường Hồ Chí Minh địa phận, huyện Chư Păh | Huyện Đức Cơ | IV |
| 14 | Đường tỉnh (Tuyến T3) | QL.25 thuộc huyện Chư Sê | QL.19, Huyện Đức Cơ | IV |
| 15 | Đường tỉnh (Tuyến T5) | QL.19D, Huyện Chư Păh | Huyện Kbang | Tối thiểu cấp IV |
| 16 | Đường tỉnh (Tuyến T6) | QL.19, huyện Đak Đoa | QL.19E, huyện Kông Chro | IV |
| 17 | Đường tỉnh (Tuyến T8) | Đường Hồ Chí Minh, huyện Chư Pưh | ĐT.665, huyện Chư Prông | Tối thiểu cấp IV |
| 18 | Đường tỉnh (Tuyến T9) | Giao với đường Trường Sơn Đông (địa phận huyện Kông Chro) | Đường Trường Sơn Đông (địa phận huyện Ia Pa) | Tối thiểu cấp IV |
| 19 | Đường tỉnh (Tuyến T10) | QL.19 địa phận thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai) | QL.25, huyện Krông Pa | Tối thiểu cấp IV |

| STT | Tên đường | Điểm đầu (Km) | Điểm cuối (Km) | Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn) |
|---|---|---|---|---|
| **C** | **CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI** | | | |
| 20 | Nghiên cứu đầu tư tuyến đường từ xã Ia Piơ kết nối với tuyến QL 14.C | Huyện Chư Prông | km 196+200, QL l4.C | cấp IV |
| 21 | Nghiên cứu đầu tư các tuyến đường kết nối với các tỉnh lân cận, gồm: Bình Định, Kon Tum, Phú Yên, Đắk Lắk. | | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**Phụ lục VIII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên cảng hàng không | Quy mô, cấp sân bay | Địa điểm dự kiến | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| | Theo Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | | | |
| | Cảng hàng không Pleiku | Cấp 4C | Thành phố Pleiku | 383,68 ha |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**Phụ lục IX**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên tuyến | Loại đường dự kiến (đơn, đôi) | Khổ đường dự kiến (mm) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Tuyến đường sắt quốc gia** | | |
| | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | | |
| 1 | Xây dựng tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 100 km) | Đường đơn | Khổ 1.435mm |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHỤ LỤC X**
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên hệ thống | Địa điểm dự kiến | Phạm vi phục vụ dự kiến | Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Xây dựng mới** | | | |
| 1 | Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Ptó (theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) | | | 22.300 |
| 2 | Hồ Ea Thul (theo Quyết định 847/QĐ-TTg) | Huyện Ia Pa | Huyện Ia Pa | 8.600 |
| 3 | Hồ Kchi Ruồi | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Sê | 1.300 |
| 4 | Hồ Làng Ngo | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Sê | 2.500 |
| 5 | Hồ Ia Dơk | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Sê | 810 |
| 6 | Hồ Ia Rheo | Huyện Ia Pa | Huyện Ia Pa | 1.020 |
| 7 | Hồ Đăk Pi Hao | Huyện Ia Pa | Huyện Ia Pa | 10.200 |
| 8 | Hồ Ea Rsai | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 1.950 |
| 9 | Hồ Thượng Ea Ur | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 3.050 |
| 10 | Hồ Ea Po | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 2.550 |
| 11 | Hồ Ea Trat | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 590 |

| STT | Tên hệ thống | Địa điểm dự kiến | Phạm vi phục vụ dự kiến | Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Hồ Ea Drê | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 4.300 |
| 13 | Hồ Làng Canh | Huyện Chư Păh | Huyện Chư Păh | 1.000 |
| 14 | Hồ Ia Kron | Huyện Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 600 |
| 15 | Hồ Suối Tôr (Plei Dio) | Huyện Chư Prông | Huyện Chư Prông | 800 |
| 16 | Đập Ia Lôp 2 | Huyện Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 500 |
| 17 | Hồ Chư Bơr | Huyện Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 600 |
| 18 | Hồ Ia Rong | Huyện Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 900 |
| 19 | Hồ Làng Long | Huyện Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 700 |
| 20 | Đập Ia Kiâm 3 | Huyện Ia Grai | Huyện Ia Grai | 900 |
| 21 | Hồ Suối Lơ | Huyện Kbang | Huyện Kbang | 1.500 |
| 22 | Hồ Đak Tô Kông | Huyện Kbang | Huyện Kbang | 4.800 |
| 23 | Hồ Đak Pơ Pho | Huyện Kông Chro | Huyện Kông Chro | 950 |
| 24 | Hồ Ia Ke | Huyện Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 700 |
| 25 | Trạm bơm Ia Sol | Huyện Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 1.000 |
| 26 | Hồ Ea Sol | Huyện Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 700 |

| STT | Tên hệ thống | Địa điểm dự kiến | Phạm vi phục vụ dự kiến | Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Trạm bơm Hồ Ayun hạ | Huyện Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 10.000 |
| 28 | Hồ Ia Rơ Dung | Thành phố Pleiku | Thành phố Pleiku | 500 |
| 29 | Hồ Ia Lốp Thượng | Huyện Chư Sê | Huyện Chư Sê | 540 |
| 30 | Hồ Đak Xà Wong | Huyện Đak Pơ | Huyện Đak Pơ | 2.000 |
| 31 | Hồ Đak Pơ Kơ | Huyện Kông Chro | Huyện Kông Chro | 2.000 |
| 32 | Hồ Ea Guir | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 1.100 |
| 33 | Hồ Ea Ke | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 650 |
| 34 | Hồ Đăk HNgoi | Huyện Mang Yang | Huyện Mang Yang | 480 |
| 35 | Hồ Ea Guir | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 600 |
| 36 | Hồ Ea Trat | Huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 600 |
| 37 | Hồ Hà Long | Huyện Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 500 |
| 38 | Hồ Đak Pơ Tó 2 | Huyện Ia Pa | Các huyện Ia Pa, Mang Yang | 800 |
| 39 | Hồ Đak Pơ Tó 1 | Huyện Ia Pa | Các huyện Ia Pa, Mang Yang | 2.600 |
| 40 | Hồ Đăk Tô Kong | | | 1.000 |
| 41 | Xây mới các công trình khác (bao gồm danh mục 210 công trình) (*) | Toàn tỉnh | Toàn tỉnh | 38.033 |

| STT | Tên hệ thống | Địa điểm dự kiến | Phạm vi phục vụ dự kiến | Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|---|
| **II** | **Nâng cấp, cải tạo** | | | |
| 1 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi Ayun hạ (theo Quyết định 847/QĐ-TTg) | | | |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng | Toàn tỉnh | Toàn tỉnh | |
| 3 | Các công trình thủy lợi phát sinh mới | Toàn tỉnh | Toàn tỉnh | |

Ghi chú: Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

(*) Các công trình phân cấp cho cấp tỉnh, huyện quản lý căn cứ vào nhu cầu, tính cấp bách của dự án tỉnh cân đối, đảm bảo nguồn lực triển khai.

**PHỤ LỤC XI**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN KÈ CHỐNG SẠT LỞ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên tuyến kè sông/suối | Địa điểm dự kiến | Chiều dài dự kiến (m) |
|---|---|---|---|
| 1 | Sạt lở bờ Sông Ba khu vực xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 2.000 |
| 2 | Sạt lở suối Đăk Pi Hao | Huyện Ia Pa | 500 |
| 3 | Sạt lở Sông Ba (đoạn chân cầu đi xã Ia Kdăm) | Huyện Ia Pa | 500 |
| 4 | Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Chư Mố) | Huyện Ia Pa | 1.300 |
| 5 | Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Trốk) | Huyện Ia Pa | 300 |
| 6 | Sạt lở Sông Ayun (khu vực xã Ia Trốk) | Huyện Ia Pa | 300 |
| 7 | Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Broãi) | Huyện Ia Pa | 1.650 |
| 8 | Sạt lở bờ sông đoạn qua trung tâm thị trấn Ka Nat, huyện Kbang | Huyện Kbang | 4.000 |
| 9 | Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao) | Thị xã Ayun Pa | 2.000 |
| 10 | Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao) | Thị xã Ayun Pa | 1.000 |
| 11 | Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1, xã Ia Sao) | Thị xã Ayun Pa | 500 |
| 12 | Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn H'Lip) | Thị xã Ayun Pa | 800 |
| 13 | Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Phu Ma Miơng, Xã Ia Rtô) | Thị xã Ayun Pa | 1.200 |
| 14 | Sạt lở Sông Ba (khu vực Đức Lập, Xã Ia Rtô) | Thị xã Ayun Pa | 2500 |
| 15 | Sạt lở suối Đắk Lốp (khu vực Cầu Đăk Lốp đến Sông Ba) | Huyện Kbang | 2.900 |

| STT | Tên tuyến kè sông/suối | Địa điểm dự kiến | Chiều dài dự kiến (m) |
|---|---|---|---|
| 16 | Sạt lở Sông Ba (khu vực Thôn 10 Xã Đông) | Huyện Kbang | 2.940 |
| 17 | Kè chống nguy cơ sạt lở cho các hộ dân sống dọc bờ Đông sông Ia Sol đoạn từ đầu cầu Ia Sol đến Nhà thờ Plei A Thai | Huyện Phú Thiện | 1.300 |
| 18 | Kè chống sạt lở bờ sông (đoạn chảy qua trạm bơm điện Chư Răng 2, khu vực thôn Quý Đức, khu vực cầu IaKdăm) | Huyện Ia Pa | 1.500 |
| 19 | Kè chống sạt lở trong khu dân cư xã Ia Drang | Huyện Chư Prông | 1.820 |
| 20 | Kè chống sạt lở suối Hội Phú (giai đoạn 3) | Thành phố Pleiku | 2.000 |
| 21 | Kè chống sạt lở Cầu số 3 | Thành phố Pleiku | 2.000 |
| 22 | Các tuyến kè sạt lở phát sinh mới | Toàn tỉnh | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHỤ LỤC XII**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC, TRẠM CẤP NƯỚC TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên công trình | Nguồn nước dự kiến | Công suất ($m^3$/ng.đ) |
|---|---|---|---|
| **I** | **XÂY DỰNG MỚI** | | |
| 1 | Huyện Mang Yang | | |
| a | Thị trấn Kon Dơng | | |
| | Trạm bơm cấp nước số 2 | Nước dưới đất | 3.000 |
| b | Đô thị Kon Thụp | | |
| | Nhà máy nước Kon Thụp | Nước mặt sông Ayun | 2.600 |
| 2 | Huyện Ia Grai | | |
| a | Thị trấn Ia Kha | | |
| | Nhà máy nước Ia Năng | Nước mặt hồ Ia Năng | 4.000 |
| b | Đô thị Ia Sao | | |
| | Nhà máy nước Ia Sao | Nước mặt hồ Biển Hồ | 3.200 |
| 3 | Huyện Đức Cơ | | |
| a | Thị trấn Chư Ty | | |
| | Trạm cấp nước Ia Krêl | Nước mặt suối Ia Krêl | 4.000 |
| b | Thị trấn Lệ Thanh | | |
| | Nhà máy nước thị trấn Lệ Thanh | Nước mặt sông Sê San | 4.000 |
| 4 | Huyện Đak Đoa | | |
| | Trạm bơm cấp nước (số 2) | Nước mặt hồ Biển Hồ | 5.000 |
| 5 | Huyện Chư Prông | | |
| a | Thị trấn Chư Prông | | |
| | Nhà máy nước thị trấn Chư Prông | Nước mặt hồ Chư Prông | 4.000 |

| STT | Tên công trình | Nguồn nước dự kiến | Công suất ($m^3$/ng.đ) |
|---|---|---|---|
| b | Đô thị Bàu Cạn | | |
| | Nhà máy nước Bàu Cạn | Nước mặt hồ Hoàng Ân | 2.200 |
| 6 | Huyện Chư Pưh | | |
| | Nhà máy nước Plei Thơ Ga | Nước mặt hồ Plei Thơ Ga | 3.500 |
| 7 | Huyện Chư Sê | | |
| | Nhà máy nước Nam thị trấn Chư Sê | Nước dưới đất | 6.500 |
| 8 | Huyện Đak Pơ | | |
| | Nhà máy nước Tầu Dầu | Nước mặt hồ Tầu Dầu | 1.000 |
| 9 | Huyện Chư Păh | | |
| a | Thị trấn Phú Hòa | | |
| | Nhà máy nước Ia Ly 2 | Nước mặt hồ Ia Ly | 2.000 |
| b | Thị trấn Ia Ly | | |
| | Nhà máy nước Ia Ly | Nước mặt hồ Ia Ly | 3.000 |
| 10 | Huyện Krông Pa | | |
| b | Đô thị Lệ Bắc | | |
| | Trạm cấp nước Lệ Bắc | Nước ngầm | 2.600 |
| 11 | Thành phố Pleiku | | |
| | Nghiên cứu xây dựng nhà máy nước Pleiku (cấp nước từ hồ Ia Ly về thành phố Pleiku) | Nước mặt | 90.000 |
| **II** | **NÂNG CẤP, CẢI TẠO** | | |
| 1 | Thành phố Pleiku | | |
| | Nhà máy nước Biển Hồ | Nước mặt Biển Hồ A | 40.000 |
| | Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku | Nước mặt Biển Hồ A | 50.000 |
| 2 | Huyện Kbang | | |
| | Nhà máy nước dốc Khảo sát | Nước mặt suối Đăk Lốp | 2.000 |
| | Nhà máy nước Đăk Lốp | Nước mặt hồ thủy điện An Khê - Kanak | 4.500 |

| STT | Tên công trình | Nguồn nước dự kiến | Công suất ($m^3$/ng.đ) |
|---|---|---|---|
| 3 | Huyện Kông Chro | | |
| | Nhà máy nước thị trấn Kông Chro | Nước mặt sông Pơ Kơ | 3.600 |
| 4 | Huyện Mang Yang | | |
| a | Thị trấn Kon Dơng | | |
| | Nhà máy nước Kon Dơng (số 1) | Nước dưới đất | 1.000 |
| 5 | Huyện Phú Thiện | | |
| | Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa | Nước mặt hồ Ayun Hạ | 7.000 |
| 6 | Thị xã Ayun Pa | | |
| | Nhà máy nước Ayun Pa | Nước mặt suối Ia Rbol | 10.000 |
| 7 | Huyện Ia Grai | | |
| a | Thị trấn Ia Kha | | |
| | Nhà máy nước Ia Kha | Nước dưới đất | 1.000 |
| 8 | Huyện Đức Cơ | | |
| a | Thị trấn Chư Ty | | |
| | Công trình cấp nước tập trung Chư Ty | Nước dưới đất | 2.300 |
| 9 | Huyện Ia Pa | | |
| | Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa | Nước mặt hồ Ayun Hạ | 1.400 |
| 10 | Huyện Đak Đoa | | |
| | Trạm bơm cấp nước thị trấn (số 1) | Nước dưới đất | 2.000 |
| 11 | Huyện Chư Pưh | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Chư Pưh | Nước dưới đất | 827 |
| 12 | Huyện Chư Sê | | |
| | Nhà máy nước Chư Sê | Nước mặt hồ Ia Ring | 9.000 |
| 13 | Huyện Đak Pơ | | |
| | Nhà máy nước Đak Pơ | Nước mặt hồ K'Tung 4 | 1.300 |

| STT | Tên công trình | Nguồn nước dự kiến | Công suất ($m^3$/ng.đ) |
|---|---|---|---|
| 14 | Huyện Chư Păh | | |
| a | Thị trấn Phú Hòa | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Hòa | Nước dưới đất | 1.970 |
| 15 | Huyện Krông Pa | | |
| a | Thị trấn Phú Túc | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt Krông Pa | Nước mặt hồ Ia M'lah | 4.000 |
| 16 | Thị xã An Khê | | |
| | Nhà máy nước Sài Gòn - An Khê | Nước mặt hồ An Khê - Ka Nak | 15.000 |

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.

**Phụ lục XIII**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

## A. NGUỒN ĐIỆN

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Công suất |
|---|---|---|---|
| **I** | **THỦY ĐIỆN** | | Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| 1 | Thủy điện Ia Ly mở rộng | Sa Thầy (tỉnhKon Tum), huyện Chư Păh | |
| 2 | Thủy điện Ia Glae 2 | Huyện Chư Prông | |
| 3 | Thủy điện Ia Tchom 1 | Huyện Ia Grai | |
| 5 | Thủy điện Đăk Pô Kei | Huyện Kon Rẫy (Kon Tum), huyện Chư Păh | |
| 6 | Thủy điện Ia Hiao | Thị xã Ayun Pa, huyện Phú Thiện | |
| 7 | Thủy điện Đăk Ayuonh | Huyện Mang Yang | |
| 8 | Thủy điện Krông Ja Taun | Huyện Mang Yang | |
| 9 | Thủy điện Ia Grai Thượng | Huyện Ia Grai | |
| 10 | Thủy điện Lơ Pang | Huyện Mang Yang | |
| 11 | Thủy điện tiềm năng | | |
| - | Mở rộng, nâng công suất | Các huyện | |
| - | Các dự án thủy điện lớn | Các huyện: Chư Păh, Ia Grai, H’Drai | |
| - | Các thủy điện vừa và nhỏ | Các huyện | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Công suất |
|---|---|---|---|
| **II** | **ĐIỆN GIÓ** | | Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| 1 | Điện gió Phát triển Miền núi | Huyện Chư Prông | |
| 2 | Điện gió Chế biến Tây nguyên | Huyện Chư Prông | |
| 3 | Điện gió Ia Pech | Huyện Ia Grai | |
| 4 | Điện gió Ia Pech 2 | Huyện Ia Grai | |
| 5 | Điện gió Song An | Huyện An Khê | |
| 6 | Điện gió Yang Trung | Huyện Kông Chro | |
| 7 | Điện gió Chơ Long | Huyện Kông Chro | |
| 8 | Điện gió Hưng Hải Gia Lai | Huyện Kông Chro | |
| 9 | Điện gió Ia Le 1 | Huyện Chư Pưh | |
| 10 | Điện gió Ia Boòng - Chư Prông | Huyện Chư Pưh | |
| 11 | Điện gió tiềm năng đề xuất triển khai* | Các huyện | |
| **III** | **ĐIỆN MẶT TRỜI** | | Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| 1 | Điện mặt trời Krông Pa 2 | Huyện Krông Pa | |
| 2 | Điện mặt trời Trang Đức | Huyện Krông Pa | |
| 3 | Điện mặt trời Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (GĐ2) | Huyện Krông Pa | |
| 4 | Điện mặt trời Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | |
| 5 | Điện mặt trời KN Ia Ly - Gia Lai | Huyện Chư Păh | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm | Công suất |
|---|---|---|---|
| 6 | Điện mặt trời Ia Rsươm - Bitexco - TôNa | Huyện Krông Pa | |
| 7 | Điện mặt trời Ayun Pa | Thị xã Ayun Pa | |
| 8 | Các dự án Điện mặt trời tiềm năng đề xuất quy hoạch | Các huyện | |
| **IV** | **ĐIỆN SINH KHỐI, ĐIỆN RÁC** | | Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| 1 | Cụm Nhà máy điện sinh khối tại xã Gào | Thành phố Pleiku | |
| 2 | Nhà máy điện sinh khối Gia Lai | Huyện Chư Pưh | |
| 3 | Nhà máy điện sinh khối được kết hợp với nhà máy sản xuất chế biến các sản phẩm dăm gỗ, phụ phẩm cây công - nông nghiệp | Huyện Mang Yang | |
| 4 | Nhà máy điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, phế phẩm nông nghiệp | Các huyện | |

Ghi chú: Việc triển khai các dự án nêu trên chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII); Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh Gia Lai.

**B. LƯỚI ĐIỆN**

**1. Lưới điện 500kV**

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| **I** | **Đường dây 500kV** | |
| 1 | Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch kép) Nhơn Hòa - Rẽ Pleiku - Đăk Nông dài 4km | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 2 | Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch đơn) từ Thủy điện Ia Ly mở rộng đến Thủy điện Ia Ly dài 2km | |
| 3 | Cải tạo đường dây 500kV Thạch Mỹ - Pleiku 2 thành 02 mạch dài 199km | |
| 4 | Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk, 02 mạch dài 216km | |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 500kV (04 mạch) dài khoảng 0,1km từ trạm biến áp 500kV Ia Blứ đấu transits trên 2 mạch đường dây Pleiku 2 - Mỹ Phước - Cầu Bông (Chơn Thành) hiện hữu | |
| 6 | Xây dựng mới đường dây 500kV tuabin khí miền Trung - Krông Buk dài 97km | |
| 7 | Xây dựng mới đường dây 500 kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đến trạm biến áp 500kV Pleiku/trạm biến áp 500kV Pleiku 2 dài 50km | |
| 8 | Xây dựng mới đường dây 500kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Tuabine khí miền Trung - Krông Buk dài 70km | Tạo liên kết mạch vòng, đảm bảo an toàn hệ thống lưới điện. |
| 9 | Dự phòng phát sinh các đường dây 500kV (xây dựng mới, cải tạo) dài 200km | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |
| **II** | **Trạm biến áp 500kV** | |
| 1 | Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Nhơn Hòa công suất 2x900MVA | Giai đoạn 2024 - 2025, dự kiến lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA |
| 2 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 500kV Pleiku 2 công suất từ (450+900)MVA lên 2x900MVA | Nâng công suất 01 máy biến áp từ 450MVA lên 900MVA |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Ia Blứ công suất 3x900MVA | Trước mắt lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA, dự phòng 02 máy biến áp 500kV (công suất mỗi máy 900MVA) để đấu nối các dự án năng lượng tái tạo |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp Mang Yang, công suất 2x900MVA | Giai đoạn 1 lắp trước 1 máy biến áp 500kV công suất 900MVA để đấu nối các dự án năng lượng tái tạo |
| 5 | Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 500kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 900MVA | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |

**2. Lưới điện 220kV**

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| **I** | **Đường dây 220kV** | |
| 1 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch kép) Kon Tum - Pleiku dài 36km | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 2 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch đơn) Pleiku - Điện sinh khối An Khê - Thủy điện An Khê dài 98km | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 3 | Xây dựng mới, cải tạo đường dây 220kV mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk dài 141km | Xây mới, cải tạo 01 mạch thành 02 mạch |
| 4 | Xây mới đường dây 220kV (04 mạch) Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông dài 2km | Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220kV Chư Sê, chuyển tiếp trên cả 02 mạch |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Krông Pa - Chư Sê dài 63km | Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220kV Krông Pa |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 6 | Xây dựng mới đường dây 220kV (4 mạch) từ Điện gió Nhơn Hòa 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 dài 4km | Xây mới, đấu nối nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1, 2 |
| 7 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Pết Đak Đoa - Pleiku 3 dài 23km | Xây mới, đồng bộ điện gió Ia Pết - Đak Đoa |
| 8 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 dài 6km | Xây mới, đồng bộ điện gió Ia Le 1 |
| 9 | Xây dựng mới đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông - Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1 dài 8km | Xây mới, đồng bộ với Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông |
| 10 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 14km | Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai |
| 11 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 25km | Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Yang Trung |
| 12 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) An Khê - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 1km | Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220kV An Khê |
| 13 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Gia Lai 1 - Pleiku 3 dài 20km | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 14 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch) dài 151km | Xây mới mạch 2 hoặc thay dây dẫn siêu nhiệt |
| 15 | Dự phòng phát sinh các đường dây 220kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 360km | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |
| **II** | **Trạm biến áp 220kV** | |
| 1 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê công suất 250MVA | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 2 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV An Khê công suất 250MVA | |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Krông Pa công suất 250MVA | |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp Pleiku 2 500kV nối cấp 250MVA | |
| 5 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Gia Lai 1 công suất 250MVA | Xây mới đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |
| 6 | Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 220kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 500MVA | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |

**3. Lưới điện 110kV**

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| **I** | **Danh mục đường dây 110kV** | |
| 1 | Đấu nối trạm biến áp 110kV Đăk Đoa (mạch kép) dài 1km | Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang |
| 2 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 35km từ trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai | Đấu nối vào thanh cái 110kV trạm biến áp 220kV Pleiku (đã đưa vào vận hành tháng 10 năm 2021). |
| 3 | Đấu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh (mạch kép) dài 2km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum |
| 4 | Đấu nối trạm biến áp 110kV Trà Đa (mạch kép) dài 6km | Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 8km từ trạm biến áp 110kV Trà Đa - trạm biến áp 110kV Pleiku | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 6 | Xây dựng mới đường dây 110kV An Khê - Đak Pơ (mạch đơn) dài 20km | |
| 7 | Xây dựng mới đường dây 110kV Mang Yang - Đak Pơ (mạch đơn) dài 42km | |
| 8 | Xây dựng mới đường dây 110kV Krông Pa - Sơn Hòa (mạch kép) dài 34km | Kết nối với tỉnh Phú Yên |
| 9 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV Phú Thiện (mạch kép) dài 3km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Pưh - Nhiệt Điện Bã Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục) |
| 10 | Xây dựng mới nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong (mạch kép) dài 3km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện H'Mun - Chư Sê |
| 11 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku (mạch kép) dài 2km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê (phân pha đồng bộ trục chính) |
| 12 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 17km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Prông |
| 13 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 3km | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Pưh |
| 14 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm 220kV Chư Sê - trạm biến áp 110kV Chư Sê dài 18km | Đấu nối trên đường dây 110kV Chư Sê - Diên Hồng |
| 15 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đấu nối nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2 dài 1,5km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3A+3B - ĐMT Krông Pa - Krông Pa (Quyết định số 423/QĐ-BCT ngày 31/01/2018). Khi TBA 220kV |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| | | Krông Pa được triển khai đầu tư, nghiên cứu chuyển đấu nối ĐMT Krông Pa 2 về TBA 220kV Krông Pa bằng đường dây 110kV xây dựng mới dài 4,5km (tùy theo tình hình thực tế của dự án và hệ thống điện). |
| 16 | Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Đăk Srông 3B dài 26km. | |
| 17 | Cải tạo đường dây 110kV (mạch kép) đấu nối nhà máy thủy điện Đăk Srông dài 5km. | Xóa chữ T |
| 18 | Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 110kV Kông Chro (mạch kép) dài 0,5km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông - An Khê |
| 19 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km. | Đấu nối thanh cái trạm biến áp 110kV An Khê |
| 20 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km. | Chuyển tiếp trên đường Dây An Khê - Đak Pơ |
| 21 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê - Kông Chro dài 5km. | |
| 22 | Xây dựng mới đường dây 110kV Lệ Thanh - Đức Cơ (mạch đơn) dài 20km. | |
| 23 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 2km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê |
| 24 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 28km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 25 | Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - EaHleo dài 38km. | |
| 26 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê dài 5km. | |
| 27 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Đăk Trôi dài 10km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Phú Thiện |
| 28 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đấu nối trạm biến áp 110kV Thăng Hưng dài 12km. | Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Prông - Đức Cơ |
| 29 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Pleime - Chư Prông dài 16km. | Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch |
| 30 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 3,5km đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B - nhà máy điện mặt trời Krông Pa. | |
| 31 | Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 15km đấu nối vào trạm biến 110kV Krông Pa. | |
| 32 | Xây dựng mới đường dây 110kV nhà máy điện gió Cửu An - trạm biến áp 220kV An Khê (mạch đơn) dài 9km. | Theo Biên bản làm việc ngày 06/4/2022 giữa Công ty Điện lực Gia Lai, Công ty Cổ phần Điện Gió Cửu An và Công ty Cổ phần Điện gió Song An. |
| 33 | Cải tạo đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum (mạch kép) dài 32km. | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 34 | Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) trạm biến áp 110kV Chư Păh - Nhà máy thủy điện Đăk Đoa dài 5km. | Xóa đấu nối chữ T nhà máy thủy điện Đăk Đoa |
| 35 | Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Chư Pưh - Nhiệt điện bã mía Gia Lai - Ayun Pa dài 67km. | |
| 36 | Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku dài 8km. | |
| 37 | Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Diên Hồng và các nhánh rẽ dài 40km. | Phân pha bao gồm các rẽ nhánh vào các nhà máy điện gió |
| 38 | Dự phòng phát sinh các đường dây 110kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km. | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |
| **II** | **Danh mục trạm biến áp 110kV** | |
| 1 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Trà Đa công suất 40MVA | |
| 2 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tây Pleiku công suất 63MVA | |
| 3 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Đoa công suất 40MVA | |
| 4 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chư Păh công suất 40MVA | |
| 5 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Pưh từ 40MVA lên 2x40MVA | |
| 6 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV An Khê từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 7 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Pơ công suất 40MVA; giai đoạn 2031-2050 nâng công suất trạm biến áp 110kV Đak Pơ từ 40MVA lên 2x63MVA | |
| 8 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Krông Pa từ 25MVA lên (25+40)MVA | |
| 9 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Thiện công suất 40MVA | |
| 10 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong công suất 40MVA | |
| 11 | Xây dựng mới trạm biến áp điện mặt trời Krông Pa 2 công suất 2x25MVA, 22/110kV | Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và PTNL Thành Nguyên (chủ đầu tư) đang triển khai thi công |
| 12 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Pleiku từ 2x40MVA lên 2x63MVA | |
| 13 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Mang Yang từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA | |
| 14 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kông Chro công suất 25MVA | |
| 15 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú An công suất 40MVA | |
| 16 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Pa công suất 40MVA | |
| 17 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lệ Thanh công suất 40MVA | |
| 18 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Pleime công suất 40MVA | |
| 19 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đăk Trôi công suất 40MVA | |

| STT | Hạng mục | Ghi chú |
|---|---|---|
| 20 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thăng Hưng công suất 40MVA | |
| 21 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Kha công suất 2x40MVA | |
| 22 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ayun Pa từ 2x25MVA lên (25+63)MVA | |
| 23 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Đức Cơ từ (25+40)MVA lên (63+40) | |
| 24 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Diên Hồng từ (40+63)MVA lên 2x63MVA | |
| 25 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Prông từ (16+25)MVA lên (40+25) | |
| 26 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ia Grai từ 25MVA lên (25+40) | |
| 27 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Sê từ 2x25MVA lên (40+25) | |
| 28 | Nâng công suất trạm biến áp 110kV Kbang từ 25MVA lên (25+40) | |
| 29 | Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 110kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 1600MVA. | Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |

**4. Lưới điện trung và hạ áp**

a) Đường dây trung áp

| STT | Danh mục đường dây trung áp | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Xây dựng mới, cải tạo 1450km đường dây trung áp. | |
| 2 | Dự phòng phát sinh các đường dây trung áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km. | Tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |

b) Trạm biến áp trung áp

| STT | Danh mục trạm biến áp trung áp | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Xây dựng mới, cải tạo 2610 trạm biến áp với tổng công suất 835MVA. | |
| 2 | Dự phòng phát sinh các trạm biến áp trung áp (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 250MVA. | Tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện |

c) Đường dây hạ áp

| STT | Danh mục công trình đường dây hạ áp | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | Xây dựng mới, cải tạo 6320km đường dây hạ áp. | |
| 2 | Dự phòng phát sinh các đường dây hạ áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 1500km | |

d) Trạm sạc điện

| STT | Danh mục công trình | Số lượng | Công suất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Trạm sạc điện chuyên dụng cho phương tiện xe điện | 400 Trạm | 60 MVA | |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

**Phụ lục XIV**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Khu xử lý chất thải | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (tấn/ngđ) |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải | Thành phố Pleiku | 400 |
| 2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Ayun Pa | Thị xã Ayun Pa | 200 |
| 3 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Đak Pơ | Huyện Đak Pơ | 30 |
| 4 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Phú Thiện | Huyện Phú Thiện | 150 |
| 5 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Đức Cơ | Huyện Đức Cơ | 30 |
| 6 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Chư Păh | Huyện Chư Păh | 20 |
| 7 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Kông Chro | Huyện Kông Chro | 20 |
| 8 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Chư Prông | Huyện Chư Prông | 150 |
| 9 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Mang Yang | Huyện Mang Yang | 25 |
| 10 | Nhà máy xử lý rác thải nguy hại Ia Grai | Huyện Ia Grai | 200 |
| 11 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Chư Pưh | Huyện Chư Pưh | 25 |
| 12 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Krông Pa | Huyện Krông Pa | 20 |
| 13 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Ia Pa | Huyện Ia Pa | 20 |
| 14 | Nâng cấp nhà máy xử lý rác thải Chư Sê | Huyện Chư Sê | 200 |
| 15 | Nâng cấp nhà máy xử lý chất thải rắn An Khê | Thị xã An Khê | 150 |
| 16 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Kbang | Huyện Kbang | 25 |
| 17 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | 30 |
| 18 | Các khu xử lý chất thải rắn khác | Các huyện, thị xã | 85 ha |

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHỤ LỤC XV**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Nhu cầu sử dụng đất (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã | Thị xã Ayun Pa | 30,0 |
| 2 | Xây mới Công viên văn hóa Vĩnh Hằng | Huyện Ia Grai | 42,5 |
| 3 | Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Kông Chro | 12,0 |
| 4 | Mở rộng nghĩa trang thành phố | Thành phố Pleiku | 56,0 |
| 5 | Xây mới công viên nghĩa trang | Thị xã An Khê | 10,0 |
| 6 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Đức Cơ | 10,0 |
| 7 | Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Chư Pưh | 10,0 |
| 8 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Krông Pa | 11,0 |
| 9 | Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Đak Pơ | 11,0 |
| 10 | Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Chư Sê | 10,0 |
| 11 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện | Huyện Kbang | 10,0 |
| 12 | Xây mới Nhà tang lễ thị xã An Khê | Thị xã An Khê | |
| 13 | Xây mới Nhà hỏa táng thành phố | Thành phố Pleiku | |

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHỤ LỤC XVI**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Dự án - Công trình | Quy mô tối thiểu (giường bệnh) | Địa điểm |
|---|---|---|---|
| **A** | **Cơ sở y tế tuyến tỉnh** | | |
| 1 | Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | | Thành phố Pleiku |
| 2 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 1200 | Thành phố Pleiku |
| 3 | Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng (và Điều dưỡng) | 170 | Thành phố Pleiku |
| 4 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi | 100 | Thành phố Pleiku |
| 5 | Bệnh viện 331 | 200 | Thành phố Pleiku |
| 6 | Bệnh viện Tâm thần kinh | 80 | Thành phố Pleiku |
| 7 | Bệnh viện Sản - Nhi (trên cơ sở hợp nhất Bệnh viện Nhi và Khối phụ sản Bệnh viện Nhi) | 480 | Thành phố Pleiku |
| 8 | Khoa Ung bướu (hoặc thành lập Bệnh viện Ung bướu) | 100 | Thành phố Pleiku |
| 9 | Khoa Tim mạch (hoặc thành lập Bệnh viện Tim mạch) | 100 | Thành phố Pleiku |
| 10 | Khoa Nội tiết (hoặc thành lập Bệnh viện Nội tiết) | 100 | Thành phố Pleiku |
| 11 | Trung tâm cấp cứu 115 | | Thành phố Pleiku |
| 12 | Bệnh viện đa khoa Quốc tế | 1000 | Thành phố Pleiku |
| **B** | **Cơ sở y tế tuyến huyện** | | |
| 1 | Trung tâm Y tế thành phố Pleiku | 350 | Thành phố Pleiku |
| 2 | Trung tâm Y tế thị xã An Khê | 300 | Thị xã An Khê |

| STT | Dự án - Công trình | Quy mô tối thiểu (giường bệnh) | Địa điểm |
|---|---|---|---|
| 3 | Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa | 200 | Thị xã Ayun Pa |
| 4 | Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ | 150 | Huyện Đức Cơ |
| 5 | Trung tâm Y tế huyện Chư Sê | 150 | Huyện Chư Sê |
| 6 | Bệnh viện Chư Sê (xã hội hóa) | 150 | Huyện Chư Sê |
| 7 | Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh | 70 | Huyện Chư Pưh |
| 8 | Trung tâm Y tế huyện Đak Pơ | 70 | Huyện Đak Pơ |
| 9 | Trung tâm Y tế huyện Chư Prông | 80 | Huyện Chư Prông |
| 10 | Trung tâm Y tế huyện Mang Yang | 80 | Huyện Mang Yang |
| 11 | Trung tâm Y tế huyện Đak Đoa | 120 | Huyện Đak Đoa |
| 12 | Trung tâm Y tế huyện Krông Pa | 110 | Huyện Krông Pa |
| 13 | Trung tâm Y tế huyện Kông Chro | 90 | Huyện Kông Chro |
| 14 | Trung tâm Y tế huyện Ia Pa | 90 | Huyện Ia Pa |
| 15 | Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện | 110 | Huyện Phú Thiện |
| 16 | Trung tâm Y tế huyện Chư Păh | 90 | Huyện Chư Păh |
| 17 | Trung tâm Y tế huyện Kbang | 150 | Huyện Kbang |
| 18 | Trung tâm Y tế huyện Ia Grai | 80 | Huyện Ia Grai |
| **C** | **Cơ sở y tế ngoài công lập** | | |
| 1 | Bệnh viện Đại học Y dược Hoàng Anh - Gia Lai | 400 | Thành phố Pleiku |
| 2 | Bệnh viện Mắt cao Nguyên | 100 | Thành phố Pleiku |
| 3 | Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai | 300 | Thành phố Pleiku |
| 4 | Bệnh viện Mắt quốc tế Sài Gòn - Gia Lai | 70 | Thành phố Pleiku |
| 5 | Các bệnh viện ngoài công lập khác | | Toàn tỉnh |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

# PHỤ LỤC XVII
# PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Số lượng tối thiểu | Địa diểm |
|---|---|---|---|
| **A** | **Giáo dục Phổ thông** | | |
| | **Trường THPT** | **61** | |
| - | Trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập | 10 | Tại huyện, thị xã, thành phố |
| - | Trung học phổ thông công lập | 41 | Tại huyện, thị xã, thành phố |
| - | Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ngoài công lập | 3 | |
| - | Trung học cơ sở và trung học phổ thông ngoài công lập | 4 | Thành phố Pleiku và thị xã An Khê |
| - | Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông | 2 | |
| - | Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông | 1 | Thị xã Ayun Pa |
| **B** | **Giáo dục thường xuyên - Giáo dục hòa nhập** | | |
| - | Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh | 1 | Thành phố Pleiku |
| - | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện | 12 | 12 huyện, thị xã, thành phố |
| - | Trung tâm học tập cộng đồng | 220 | Toàn tỉnh |
| - | Trung tâm ngoại ngữ, tin học | 50 | Toàn tỉnh |
| - | Trung tâm giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật | 02 | Thành phố Pleiku hoặc thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và huyện Đak Đoa |

| STT | Danh mục | Số lượng tối thiểu | Địa diểm |
|---|---|---|---|
| **C** | **Giáo dục nghề nghiệp** | | |
| 1 | Giáo dục nghề nghiệp công lập | | |
| - | Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp hiện có | 13 | 12 huyện/thị xã và thành phố Pleiku |
| - | Giáo dục nghề nghiệp công lập mới | | |
| 2 | Ngoài công lập | | |
| - | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có | 04 | Thành phố Pleiku và huyện Phú Thiện |
| - | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành lập mới | 02-03 | Toàn tỉnh |
| **D** | **Giáo dục Đại học** | **04 phân hiệu đại học** | |
| 1 | Phân hiệu Đại học hiện có | 03 | Thành phố Pleiku |
| 2 | Phân hiệu Đại học mở thêm trong giai đoạn 2021 - 2030 | 01 | Thành phố Pleiku |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**Phụ lục XVIII**
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**
**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, LOGISTICS**
**TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

## I. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, CHỢ ĐẦU MỐI (HẠNG I)

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|
| | **Công trình xây dựng mới** | |
| 1 | Trung tâm thương mại Pleiku | Thành phố Pleiku |
| 2 | Chợ đầu mối Pleiku | Thành phố Pleiku |
| 3 | Trung tâm thương mại, triển lãm, chợ, siêu thị | Toàn tỉnh |

## II. TRUNG TÂM LOGISTICS

| STT | Tên công trình | Phân hạng | Địa điểm dự kiến |
|---|---|---|---|
| | **Công trình xây dựng mới** | | |
| 1 | Trung tâm kho vận quốc tế Logistics Tây Nguyên | Hạng II | Huyện Mang Yang |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

**PHỤ LỤC XIX**

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH GIA LAI**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.400.525** | **1.420.559** | **1.420.396** |
| | Trong đó: | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | 66.492 | 62.637 | 62.637 |
| | Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên) | LUC | 36.314 | 40.065 | 40.065 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 439.468 | | 386.952 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 112.487 | 150.375 | 150.375 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 57.596 | 82.208 | 82.208 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 382.041 | 482.014 | 482.014 |
| | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 342.453 | 352.034 | 352.034 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **108.790** | **122.546** | **122.709** |
| | Trong đó: | | 0 | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 12.530 | 9.341 | 9.341 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3.735 | 4.037 | 4.199 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 441 | 651 | 651 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 188 | | 1.737 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 367 | | 1.011 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 934 | | 1.346 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 160 | | 1.878 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 41.774 | 54.504 | 54.504 |
| | Trong đó: | | 0 | | |
| | Đất giao thông | DGT | 20.283 | 23.432 | 23.432 |
| | Đất thủy lợi | DTL | 5.972 | | 7.044 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 88 | 103 | 103 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 133 | 171 | 171 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 1.122 | 1.366 | 1.366 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 581 | 685 | 685 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 13.505 | 21.350 | 21.350 |
| | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 15 | 35 | 35 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 8 | 8 |
| 2.10 | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | DDT | 49 | 68 | 68 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 90 | 146 | 146 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 173 | | 250 |
| 2.13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.673 | | 2.006 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg | Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.14 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | 7 | | 357 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12.350 | | 14.029 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 4.742 | | 6.151 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 347 | | 513 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 126 | | 160 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN | 0 | | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **41.698** | **7.908** | **7.908** |
| **-** | **KHU CHỨC NĂNG (*)** | | | | |
| 1 | Đất khu kinh tế | KKT | 41.515 | 41.515 | 41.515 |
| 2 | Đất đô thị | KDT | 47.769 | 51.341 | 51.341 |
| 3 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 475.783 | | 427.017 |
| 4 | Khu lâm nghiệp | KLN | 552.123 | | 714.597 |
| 5 | Khu du lịch | KLD | | | 15.232 |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 57.596 | | 82.208 |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 629 | | 2.388 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 367 | | 1.011 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 54.391 | | 55.429 |

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021 - 2025) đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

**PHỤ LỤC XX**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên khu bảo tồn | Phân loại | Vị trí | Quy mô dự kiến (ha) | Phân kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (*) | Cấp tỉnh | Huyện Kbang | 41.913,78 | 2021-2025 | Chuyển tiếp |
| 2 | Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (*) | Cấp tỉnh | Huyện Kbang | 41.479,42 | 2021-2025 | Mở rộng |
| 3 | Khu dự trữ thiên nhiên Chư Mố (*) | Cấp tỉnh | Các huyện: Ia Pa, Kông Chro | 42.846,04 | 2030-2050 | |
| 4 | Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Biển Hồ | Cấp tỉnh | Các huyện: Đak Đoa, Chư Păh và Thành phố Pleiku | 602,46 | 2021-2025 | |
| 5 | Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ia Ly | Cấp tỉnh | Huyện Chư Păh | 7.318,5 | 2025-2030 | |
| 6 | Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ayun Hạ | Cấp tỉnh | Các huyện: Phú Thiện, Chư Sê | 3.949,6 | 2025-2030 | |
| 7 | Vùng đất ngập nước quan trọng sông Sê San - hồ Ia Ly | Cấp tỉnh | Các huyện: Chư Păh, Ia Grai | 4.968,04 | 2025-2030 | |
| 8 | Vườn thực vật Kon Chư Răng | Cấp tỉnh | Huyện Kbang | 100 | 2021-2030 | |

| STT | Tên khu bảo tồn | Phân loại | Vị trí | Quy mô dự kiến (ha) | Phân kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | Cấp tỉnh | Huyện Kbang | 50 | 2021-2030 | |
| 10 | Khu cảnh quan thiên nhiên quan trọng Kon Hà Nừng | Cấp tỉnh | Các huyện: Kbang, Đak Đoa, Mang Yang | 413.511,67 | 2021-2030 | |

Ghi chú: (*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**PHỤ LỤC XXI**
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| **A** | **CÁC KHU VỰC MỎ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN** | | |
| **I** | **Quặng sắt** | | **3** |
| 1 | Quặng sắt | Huyện Kbang | 3 |
| **II** | **Quặng chì - kẽm** | | **1** |
| 1 | Quặng chì - kẽm | Huyện Ia Pa | 1 |
| **III** | **Quặng Fluorit** | | **2** |
| 1 | Quặng Fluorit | Huyện Phú Thiện | 1 |
| 2 | Quặng Fluorit | Huyện Chư Pưh | 1 |
| **IV** | **Đá ốp lát** | | **11** |
| 1 | Đá granít ốp lát | Huyện Phú Thiện | 1 |
| 2 | Đá granít ốp lát | Huyện Chư Păh | 2 |
| 3 | Đá granít ốp lát | Huyện Chư Pưh | 2 |
| 4 | Đá granít ốp lát | Huyện Kông Chro | 4 |
| 5 | Đá granít ốp lát | Huyện Krông Pa | 1 |
| 6 | Đá granít ốp lát | Huyện Chư Sê | 1 |
| **V** | **Đá xây dựng** | | **39** |
| 1 | Đá bazan xây dựng | Huyện Chư Sê | 8 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| 2 | Đá bazan xây dựng | Huyện Đức Cơ | 2 |
| 3 | Đá bazan xây dựng | Thành phố Pleiku | 3 |
| 4 | Đá granít xây dựng | Thị xã An Khê | 2 |
| 5 | Đá bazan xây dựng | Huyện KBang | 2 |
| 6 | Đá bazan xây dựng | Huyện Chư Pư | 4 |
| 7 | Đá bazan xây dựng | Huyện Chư Păh | 3 |
| 8 | Đá bazan xây dựng | Huyện Mang Yang | 2 |
| 9 | Đá bazan xây dựng | Huyện Ia Grai | 4 |
| 10 | Đá bazan xây dựng | Huyện Chư Prông | 2 |
| 11 | Đá granít xây dựng | Huyện Đak Pơ | 1 |
| 12 | Đá bazan xây dựng | Huyện Kông Chro | 4 |
| 13 | Đá bazan xây dựng | Huyện Đak Đoa | 2 |
| **VI** | **Than bùn** | | **3** |
| 1 | Than bùn | Huyện Chư Sê | 1 |
| 2 | Than bùn | Huyện Chư Prông | 1 |
| 3 | Than bùn | Huyện Ia Grai | 1 |
| **VII** | **Cát xây dựng** | | **48** |
| 1 | Cát xây dựng | Huyện Chư Păh | 6 |
| 2 | Cát xây dựng | Huyện Phú Thiện | 9 |
| 3 | Cát xây dựng | Huyện Mang Yang | 5 |
| 4 | Cát xây dựng | Huyện Krông Pa | 5 |
| 5 | Cát xây dựng | Huyện Ia Pa | 4 |
| 6 | Cát xây dựng | Huyện Chư Sê | 3 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| 7 | Cát xây dựng | Huyện Ia Grai | 2 |
| 8 | Cát xây dựng | Huyện Kông Chro | 4 |
| 9 | Cát xây dựng | Tthị xã An Khê | 1 |
| 10 | Cát xây dựng | Huyện Kbang | 4 |
| 11 | Cát xây dựng | Huyện Ia Pa | 1 |
| 12 | Cát xây dựng | Huyện Chư Prông | 3 |
| 13 | Cát xây dựng | Thị xã Ayun Pa | 1 |
| 14 | Cát xây dựng | Huyện Đak Đoa | 1 |
| 15 | Cát xây dựng | Huyện Phú Thiện | 1 |
| **VIII** | **Đất sét làm gạch** | | **9** |
| 1 | Đất sét làm gạch | Huyện Phú Thiện | 2 |
| 2 | Đất sét làm gạch | Thị xã Ayun Pa | 2 |
| 3 | Đất sét làm gạch | Huyện Đak Pơ | 1 |
| 4 | Đất sét làm gạch | Thị xã An Khê | 3 |
| 5 | Đất sét làm gạch | Huyện Krông Pa | 1 |
| **IX** | **Đất san lấp** | | **12** |
| 1 | Đất san lấp | Huyện Phú Thiện | 1 |
| 2 | Đất san lấp | Huyện Chư Sê | 2 |
| 3 | Đất san lấp | Thị xã Ayun Pa | 1 |
| 4 | Đất san lấp | Huyện Krông Pa | 2 |
| 5 | Đất san lấp | Huyện Chư Prông | 2 |
| 6 | Đất san lấp | Huyện Chư Păh | 1 |
| 7 | Đất san lấp | Huyện Đức Cơ | 1 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| 8 | Đất san lấp | Huyện Ia Pa | 1 |
| 9 | Đất san lấp | Huyện Kbang | 1 |
| **B** | **CÁC KHU VỰC MỎ KHOÁNG SẢN BỔ SUNG TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH** | | |
| **I** | **Tổng mỏ đá ốp lát** | | **5** |
| 1 | Đá ốp lát | Huyện Ia Grai | 1 |
| 2 | Đá ốp lát | Huyện KBang | 2 |
| 3 | Đá ốp lát | Huyện Kông Chro | 1 |
| 4 | Đá ốp lát | Huyện Krông Pa | 1 |
| **II** | **Tổng mỏ đá xây dựng thông thường** | | **94** |
| 1 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Thành phố Pleiku | 4 |
| 2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Thị xã Ayun Pa | 2 |
| 3 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Thị xã An Khê | 2 |
| 4 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Chư Păh | **10** |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Ia Grai | 12 |
| 6 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Đak Đoa | 4 |
| 7 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Mang Yang | 6 |
| 8 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Đak Pơ | 8 |
| 9 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện KBang | 3 |
| 10 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Kông Chro | 7 |
| 11 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Krông Pa | 5 |
| 12 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Chư Sê | **11** |
| 13 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Chư Pưh | 11 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| 14 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Chư Prông | 8 |
| 15 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Huyện Đức Cơ | 1 |
| **III** | **Tổng mỏ cát xây dựng** | | **86** |
| 1 | Cát xây dựng | Thị xã Ayun Pa | 3 |
| 2 | Cát xây dựng | Huyện Chư Păh | 15 |
| 3 | Cát xây dựng | Huyện Ia Grai | 7 |
| 4 | Cát xây dựng | Huyện Đak Đoa | 2 |
| 5 | Cát xây dựng | Huyện Mang Yang | 6 |
| 6 | Cát xây dựng | Huyện Đak Pơ | 9 |
| 7 | Cát xây dựng | Huyện KBang | 4 |
| 8 | Cát xây dựng | Huyện Kông Chro | 6 |
| 9 | Cát xây dựng | Huyện Ia Pa | 7 |
| 10 | Cát xây dựng | Huyện Krông Pa | 16 |
| 11 | Cát xây dựng | Huyện Phú Thiện | 7 |
| 12 | Cát xây dựng | Huyện Chư Prông | 3 |
| 13 | Cát xây dựng | Thị xã An Khê | 1 |
| **IV** | **Tổng mỏ đất san lấp** | | **309** |
| 1 | Đất san lấp | Thành phố Pleiku | 5 |
| 2 | Đất san lấp | Thị xã Ayun Pa | 6 |
| 3 | Đất san lấp | Thị xã An Khê | 18 |
| 4 | Đất san lấp | Huyện Chư Păh | 24 |
| 5 | Đất san lấp | Huyện Ia Grai | 20 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| 6 | Đất san lấp | Huyện Đak Đoa | 18 |
| 7 | Đất san lấp | Huyện Mang Yang | 25 |
| 8 | Đất san lấp | Huyện Đak Pơ | 21 |
| 9 | Đất san lấp | Huyện KBang | 35 |
| 10 | Đất san lấp | Huyện Kông Chro | 21 |
| 11 | Đất san lấp | Huyện Ia Pa | 12 |
| 12 | Đất san lấp | Huyện Krông Pa | 25 |
| 13 | Đất san lấp | Huyện Phú Thiện | 9 |
| 14 | Đất san lấp | Huyện Chư Sê | 6 |
| 15 | Đất san lấp | Huyện Chư Pưh | 14 |
| 16 | Đất san lấp | Huyện Chư Prông | 39 |
| 17 | Đất san lấp | Huyện Đức Cơ | 11 |
| **V** | **Tổng mỏ đất sét làm gạch** | | **42** |
| 1 | Đất sét làm gạch | Thị xã Ayun Pa | 4 |
| 2 | Đất sét làm gạch | Thị xã An Khê | 10 |
| 3 | Đất sét làm gạch | Huyện Mang Yang | 2 |
| 4 | Đất sét làm gạch | Huyện Đak Pơ | 10 |
| 5 | Đất sét làm gạch | Huyện Phú Thiện | 10 |
| 6 | Đất sét làm gạch | Huyện Chư Prông | 2 |
| 7 | Đất sét làm gạch | Huyện Chư Păh | 1 |
| 8 | Đất sét làm gạch | Huyện Kbang | 1 |
| 9 | Đất sét làm gạch | Huyện Kông Chro | 1 |
| 10 | Đất sét làm gạch | Huyện Đak Đoa | 1 |

| STT | Loại khoáng sản | Địa điểm khu vực mỏ | Tổng số lượng mỏ |
|---|---|---|---|
| **VI** | **Tổng mỏ than bùn** | | **3** |
| 1 | Than bùn | Huyện Ia Grai | 1 |
| 2 | Than bùn | Huyện Chư Sê | 1 |
| 3 | Than bùn | Huyện Chư Prông | 1 |

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.

**PHỤ LỤC XXII**
**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN** | | | |
| **I** | **DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG** | | | |
| 1 | Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) (đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 97 km) gồm 2 đoạn:<br>- Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (tỉnh Gia Lai).<br>- Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) | Tỉnh Gia Lai | NSNN và các nguồn huy động khác | 2021-2030 |
| 2 | Đoạn tuyến cao tốc Quy Nhơn Pleiku (CT.02), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài 104 km | Tỉnh Gia Lai | NSNN và các nguồn huy động khác | 2021-2030 |
| 3 | Mở rộng Cảng hàng không Pleiku | Tỉnh Gia Lai | NSNN và các nguồn huy động khác | 2021-2030 |
| 4 | Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL.19) | Tỉnh Gia Lai | NSNN | 2021-2030 |
| 5 | Dự án cải tạo nâng cấp QL.19 đoạn Km90 - Km108 thuộc tỉnh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | NSNN | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL.25 đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | NSNN | 2021-2030 |
| 7 | QL.14C | Tỉnh Gia Lai | NSNN | 2021-2030 |
| 8 | QL.19E | Thị xã An Khê, huyện Kông Chro | NSNN | 2021-2030 |
| 9 | Xây dựng 02 cảng cạn: Nam Pleiku diện tích 10 ha, Lệ Thanh diện tích 10 ha | Thành phố Pleiku, huyện Đức Cơ | XHH | |
| **II** | **DANH MỤC XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP CÁC HỒ, ĐẬP** | | | 2021-2030 |
| 1 | Hệ thống kênh mương hồ Ia Mơ | Huyện Chư Prông | NSNN | 2021-2030 |
| 2 | Hồ chứa nước Ia Thul | Huyện Ia Pa | NSNN | 2021-2030 |
| 3 | Hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Ptó | Huyện Mang Yang | NSNN | 2021-2030 |
| **III** | **DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỆN** | | | |
| 1 | Thủy điện Ia Ly mở rộng | Huyện Sa Thầy (tỉnh Kon Tum), huyện Chư Păh | DNNN | 2021-2030 |
| 2 | Thủy điện Sê San 3 mở rộng | | DNNN | 2021-2030 |
| 3 | Thủy điện Sê San 4 mở rộng | | DNNN | 2021-2030 |
| 4 | Thủy điện Sê San 3A mở rộng | | DNNN | 2021-2030 |
| 5 | Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch kép) Nhơn Hòa - Rẽ Pleiku - Đăk Nông | | DNNN | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch đơn) từ Thủy điện Ia Ly mở rộng đến Thủy điện Ia Ly | | DNNN | 2021-2030 |
| 7 | Cải tạo đường dây 500kV Thạch Mỹ - Pleiku 2 thành 02 mạch | | DNNN | 2021-2030 |
| 8 | Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk, 02 mạch | | DNNN | 2021-2030 |
| 9 | Xây dựng mới TBA 500kV Nhơn Hòa | | DNNN | 2021-2030 |
| 10 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 500kV Pleiku 2 công suất từ (450+900)MVA lên 2x900MVA | | DNNN | 2021-2030 |
| 11 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch kép) Kon Tum - Pleiku | | DNNN | 2021-2030 |
| 12 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch đơn) Pleiku – Điện sinh khối An Khê - Thủy điện An Khê | | DNNN | 2021-2030 |
| 13 | Xây dựng mới, cải tạo đường dây 220kV mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk | | DNNN | 2021-2030 |
| 14 | Xây mới đường dây 220kV (04 mạch) Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk | | DNNN | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Krông Pa - Chư Sê | | DNNN | 2021-2030 |
| 16 | Xây dựng mới đường dây 220kV (4 mạch) từ Điện gió Nhơn Hòa 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 | | DNNN | 2021-2030 |
| 17 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Pết Đak Đoa - Pleiku 3 | | DNNN | 2021-2030 |
| 18 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 | | DNNN | 2021-2030 |
| 19 | Xây dựng mới đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông - Điện gió Nhơn Hòa 1 | | DNNN | 2021-2030 |
| 20 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Hưng Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - Phước An | | DNNN | 2021-2030 |
| 21 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - Phước An | | DNNN | 2021-2030 |
| 22 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) An Khê - Rẽ Pleiku 2 - Phước An | | DNNN | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Gia Lai 1 - Pleiku 3 | | DNNN | 2021-2030 |
| 24 | Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch) | | DNNN | 2021-2030 |
| 25 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê | | DNNN | 2021-2030 |
| 26 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV An Khê | | DNNN | 2021-2030 |
| 27 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Krông Pa | | DNNN | 2021-2030 |
| 28 | Xây dựng mới trạm biến áp Pleiku 2 500kV nối cấp | | DNNN | 2021-2030 |
| 29 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Gia Lai 1 | | DNNN | 2021-2030 |
| **B** | **DỰ ÁN TỈNH ĐẦU TƯ** | | | |
| **I** | **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHỤC HỒI SINH THÁI** | | | |
| 1 | Dự án bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý chất thải nhựa, phát triển du lịch bền vững, bảo tồn nước và đất ngập nước | Các huyện | | 2021-2030 |
| 2 | Dự án phục hồi cảnh quan sinh thái rừng | Huyện Kbang, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, hành | NSNN + XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | | lang rừng tự nhiên lưu vực sông Sê San | | |
| 3 | Dự án trồng rừng tiêu chuẩn FSC | Các huyện: Kông Chro, Ia Pa, Krông Pa, Đak Pơ, Mang Yang | NSNN + XHH | 2021-2030 |
| 4 | Dự án Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Huyện Mang Yang | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 5 | Dự án đầu tư Khu dự trữ thiên nhiên Chư Mố | Huyện Ia Pa và Kông Chro | NSNN | 2021-2030 |
| 6 | Dự án Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý hiếm | Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | NSNN + XHH | 2021-2030 |
| 7 | Dự án điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| 8 | Chương trình nghiên cứu bảo tồn loài Tê Tê vàng - Manis pen tadactyla và Tê Ja Va-Manis Javanica tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | XHH | 2021-2030 |
| 9 | Chương trình gắn chíp theo dõi các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ, tái thả về môi trường tự nhiên tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | Vườn quốc gia Kon Ka Kinh | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Dự án thuộc Đề án kiểm kê quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học | Toàn tỉnh | NSNN + XHH | 2021-2030 |
| **II** | **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ** | | | |
| **1** | **Nông nghiệp** | | | |
| 1.1 | Chương trình xuất khẩu nông sản Gia Lai | Toàn tỉnh | NSNN +XHH | 2021-2030 |
| 1.2 | Dự án các vùng nguyên liệu rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao cho nhà máy chế biến rau quả | Toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 1.3 | Dự án xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh gắn với du lịch nông nghiệp | Thành phố Pleiku, các thị xã: An Khê và Ayun Pa | XHH | 2021-2030 |
| 1.4 | Các dự án vùng trồng các cây ăn quả (mít, thanh long, bơ, xoài, chuối, chanh dây, sầu riêng, bưởi, dứa…) và cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu…) | Toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 1.5 | Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (bò sữa, bò thịt, heo) | Toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 1.6 | Dự án vùng nguyên liệu cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cà phê, điều, tiêu, chè...) | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 1.7 | Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Gia Lai | Các huyện: Đak Đoa, Chư Sê | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.8 | Dự án Khu Nông - Lâm nghiệp công nghệ cao | Huyện Kbang | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.9 | Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 1.10 | Dự án chăn nuôi theo mô hình nông lâm kết hợp | Các huyện: Chư Prông, Ia Pa, Chư Pưh | XHH | 2021-2030 |
| 1.11 | Các dự án cây dược liệu (hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu…) theo tiêu chuẩn GACP -WHO | Các huyện: Chư Sê, Kbang | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **2** | **Công nghiệp** | | | |
| 2.1 | Thu hút các dự án chế biến nông, lâm sản gắn vùng nguyên liệu vào các cụm công nghiệp | Các cụm công nghiệp toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 2.2 | Thu hút các dự án chế biến xuất khẩu nông, lâm sản vào các khu công nghiệp | Các khu công nghiệp toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 2.3 | Thu hút các dự án sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị nông nghiệp vào các khu công nghiệp | Các khu công nghiệp toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |
| 2.4 | Thu hút các dự án phát triển ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp toàn tỉnh | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **3.** | **Dịch vụ** | | | |
| 3.1 | Dịch vụ thuộc Đề án kinh tế ban đêm | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.2 | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.3 | Dịch vụ logistics | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.4 | Dịch vụ khoa học - công nghệ | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.5 | Dịch vụ cung cấp năng lượng xanh | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.6 | Dịch vụ giáo dục, đào tạo | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **III** | **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH, VĂN HÓA, THỂ THAO, Y TẾ** | | | |
| **1** | **Du lịch** | | | |
| 1.1 | Các dự án trong Đề án trọng điểm phát triển Tuyến du lịch quốc tế "Con đường Di sản Đông Dương" nối Việt Nam - Lào - Campuchia và tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây - EWEC (Con đường hữu nghị) nối Việt Nam - Lào - Thái Lan - Myanmar,… | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.2 | Dự án xây dựng sản phẩm du lịch quốc tế khu vực núi lửa Chư Đang Ya | Huyện Chư Păh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 1.3 | Khu du lịch quốc gia Biển Hồ - Chư Đang Ya | Thành phố Pleiku, huyện Chư Păh | NSNN+ XHH + FDI | 2021-2030 |
| 1.4 | Khu du lịch sinh thái lưu vực sông Sê San, hồ Ia Ly, sông Ba | Các huyện: Ia Grai, Chư Păh, Kbang, Đak Pơ, An Khê, Kông Chro, Ia Pa… | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.5 | Khu du lịch văn hóa: Văn hóa (Jrai) - huyện Chư Prông; Văn hóa (Bahnar) - huyện Mang Yang và huyện Kbang | Các huyện: Chư Prông, Mang Yang, Kbang | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.6 | Khu du lịch ngoài trời thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Chư Păh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông và Mang Yang (Núi lửa Chư Đang Ya, đỉnh Hàm Rồng, Biển Hồ, Ia Băng và các điểm thác Phú Cường, Bàu Cạn…) | Thành phố Pleiku và các huyện: Đak Đoa, Chư Păh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông và Mang Yang | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.7 | Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm ngoài trời, khám phá rừng (Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng) | Các huyện | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.8 | Khu du lịch nông nghiệp: Trải nghiệm hệ thực vật, trải nghiệm nông trại. | Các huyện | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 1.9 | Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ | Huyện Phú Thiện | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.10 | Dự án du lịch biên giới | Huyện Đức Cơ | NSNN+ XHH+FDI | 2021-2030 |
| 1.11 | Dự án bảo tồn du lịch sinh thái | Huyện Ia Pa | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.12 | Dự án hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng - giải trí và chăm sóc sức khỏe: khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố Pleiku (Khu Nam Gia Lai) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.13 | Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái | Huyện Ia Grai và thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.14 | Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái) | Thị xã Ayun Pa | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.15 | Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trải kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thác Ia Ly; Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga | Các huyện: Mang Yang, Chư Păh, Chư Pưh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.16 | Dự án khu du lịch bờ Đông Sông Pô Cô (bao gồm khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4 và Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Thác Mơ) | Huyện Ia Grai | XHH, FDI | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **2** | **Văn hóa** | | | |
| 2.1 | Dự án thuộc Đề án Quảng bá Du lịch văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên | Tỉnh Gia Lai | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.2 | Các dự án về bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa đã được kiểm kê trên địa bàn tỉnh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.3 | Dự án nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.4 | Dự án thuộc Chương trình nghiên cứu tổng thể toàn diện đối với Di tích khảo cổ Rộc Tưng - Gò Đá | Thị xã An Khê | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.5 | Dự án Suối đá cổ Làng Vân tại thị trấn Ia Ly | Huyện Chư Păh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **3** | **Thể thao** | | | |
| 3.1 | Dự án xây dựng một số công trình thể thao nghỉ dưỡng trọng điểm như: Xây dựng một số sân golf: sân golf ở các địa phương như Chư Prông, Ia Grai, Chư Păh, Đak Đoa (2 vị trí), thành phố Pleiku (3 vị trí); các huyện: Mang Yang, Kbang và khu vực các huyện phía Đông Nam của tỉnh. | Các huyện: Chư Prông, Chư Păh, Đak Đoa, thành phố Pleiku; các huyện: Mang Yang, Kbang, Ia Grai... | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 3.2 | Nâng cấp Trung tâm thể thao Hàm Rồng | Huyện Chư Sê | XHH | 2021-2030 |
| 3.3 | Dự án xây dựng Khu liên hợp thể thao | Các huyện: Đak Đoa, Phú Thiện, Chư Pưh và thị xã Ayun Pa | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **4** | **Y tế - Chăm sóc sức khỏe** | | | 2021-2030 |
| 4.1 | Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Thành phố Pleiku | NSNN | 2021-2030 |
| 4.2 | Dự án Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng (và Điều dưỡng) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.3 | Dự án Bệnh viện Lao và Bệnh phổi | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.4 | Dự án Bệnh viện Tâm thần kinh | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.5 | Dự án đầu tư Khoa Ung bướu (hoặc thành lập Bệnh viện Ung bướu) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.6 | Dự án đầu tư Khoa Tim mạch (hoặc thành lập Bệnh viện Tim mạch) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.7 | Dự án đầu tư Khoa Nội tiết (hoặc thành lập Bệnh viện Nội tiết) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.8 | Trung tâm cấp cứu 115 | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 4.9 | Bệnh viện đa khoa Quốc tế | Thành phố Pleiku | XHH | 2021-2030 |
| 4.10 | Trung tâm Y tế Pleiku | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.11 | Trung tâm Y tế thị xã An Khê | Thị xã An Khê | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.12 | Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa | Thị xã An Khê | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.13 | Nâng cấp các Trung tâm y tế cấp huyện | Các huyện | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **IV** | **NHÓM CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | | |
| **1** | **Hạ tầng giao thông** | | | |
| 1.1 | Đường nối Gia Lai - Phú Yên (Dự kiến chuyển thành QL19E) | Huyện Kông Chro | NSNN | 2021-2030 |
| 1.2 | Đường tỉnh 668 | Thị xã Ayun Pa | NSNN | 2021-2030 |
| 1.3 | Đường tỉnh 664 | Thành phố Pleiku, huyện Ia Grai | NSNN | 2021-2030 |
| 1.4 | Đường tỉnh 663 | Huyện Chư Prông | NSNN | 2021-2030 |
| 1.5 | Đường tỉnh 670B | Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa | NSNN | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 1.6 | Tuyến T1 | Các huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông, Đức Cơ | NSNN | 2021-2030 |
| 1.7 | Tuyến T2 | Huyện Chư Păh | NSNN | 2021-2030 |
| 1.8 | Tuyến T6 | Các huyện: Đak Đoa, Mang Yang, Kông Chro | NSNN | 2021-2030 |
| 1.9 | Đường Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê | Thành phố Pleiku, các huyện: Đak Đoa, Chư Sê | NSNN | 2021-2030 |
| 1.10 | Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa | Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa, | NSNN | 2021-2030 |
| 1.11 | Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh QL.19) | Thành phố Pleiku | NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSĐP | 2021-2030 |
| 1.12 | Đường hành lang kinh tế phía Tây | Thành phố Pleiku | NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSĐP | 2021-2030 |
| 1.13 | Dự án đường kết nối từ Quốc lộ 19 đi đường Hồ Chí Minh (đoạn Lý Thường Kiệt - Ngô Quyền, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Thành phố Pleiku | NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSĐP | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 1.14 | Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Duẩn) | Thành phố Pleiku | NSNN có hỗ trợ mục tiêu của tỉnh, NSĐP | 2021-2030 |
| 1.15 | Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trường Lâm nghiệp) | Thành phố Pleiku | NSĐP | 2021-2030 |
| 1.16 | Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), Tp. Pleiku | Thành phố Pleiku | NSĐP | 2021-2030 |
| 1.17 | Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Trần Văn Bình), thành phố Pleiku | Thành phố Pleiku | NSĐP | 2021-2030 |
| 1.18 | Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp đường Ngô Quyền | Thành phố Pleiku | ODA | 2021-2030 |
| 1.19 | Đường vành đai thị xã Ayun Pa | Thị xã Ayun Pa | NSĐP | 2021-2025 |
| 1.20 | Đường vành đai thị xã An Khê | Thị xã An Khê | NSĐP | 2021-2025 |
| **2** | **Dịch vụ - Thương mại** | | | |
| 2.1 | Trung tâm Logictics | Huyện Mang Yang, khu công nghiệp Nam Pleiku (huyện Chư Sê) | | |
| 2.2 | Trung tâm logistics chuỗi nông sản tỉnh | Toàn tỉnh | NSNN - XHH | |
| 2.3 | Trung tâm thương mại, siêu thị | Thành phố Pleiku, các thị xã: An Khê, Ayun Pa | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 2.4 | Chợ cấp I, II, II; chợ đầu mối nông sản | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **3** | **Đô thị và nông thôn** | | | |
| 3.1 | Các dự án phát triển thành phố Pleiku, các đô thị trung tâm tiểu vùng; | Thành phố Pleiku; các thị xã: An Khê, Ayun Pa; huyện Chư Sê | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.2 | Dự án nâng cấp hạ tầng đô thị Đak Đoa | Huyện Đak Đoa | | 2021-2030 |
| 3.3 | Dự án nâng cấp xây dựng các đô thị thị trấn loại V thành đô thị loại IV | Toàn tỉnh | | 2021-2030 |
| 3.4 | Thành phố Pleiku, các khu đô thị ven đô Pleiku: | Thành phố Pleiku | | 2021-2030 |
| - | Dự án đầu tư các tổ hợp thương mại, khu phức hợp, các công trình tạo điểm nhấn cho thành phố, các khu đô thị ven đô Pleiku; | | XHH | 2021-2030 |
| - | Trụ sở liên cơ quan; | | XHH | 2021-2030 |
| - | Dự án nhà cao tầng, khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ và căn hộ cao cấp; dự án khu đô thị CK54, Khu dân cư Trường Chinh; | | XHH | 2021-2030 |
| - | Khu đô thị sinh thái Nam Gia Lai, Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại phường Trà Bá, thành phố Pleiku. | | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 3.5 | Thị xã An Khê: | Thị xã An Khê | | 2021-2030 |
| - | Lập và phê duyệt các Quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị để khai thác quỹ đất và phục vụ phát triển đô thị; | | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| - | Lập và phê duyệt các dự án chỉnh trang đô thị. | | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.6 | Thị xã Ayun Pa: | Thị xã Ayun Pa | | 2021-2030 |
| - | Dự án đầu tư Chợ trung tâm thị xã, siêu thị tổng hợp, hình thành khu trung tâm thương mại; | | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| - | Các dự án Chỉnh trang đô thị. | | | 2021-2030 |
| 3.7 | Đô thị Chư Sê: | Huyện Chư Sê | | 2021-2030 |
| - | Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị mới Tổ dân phố 12; | | XHH | 2021-2030 |
| - | Dự án Khu dân cư đô thị mới và Hồ sinh thái thôn Hồ nước; | | XHH | 2021-2030 |
| - | Dự án khu thương mại cao cấp trung tâm thị trấn Chư Sê. | | XHH | 2021-2030 |
| 3.8 | Nông thôn | Toàn tỉnh | | 2021-2030 |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; | | NSNN | 2021-2030 |
| - | Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 | | Ngân sách | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **4** | **Hạ tầng công nghiệp, khu kinh tế** | | | |
| 4.1 | Hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku | Huyện Chư Sê | NSNN+ XHH | |
| Trong đó | Đối với Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku, bổ sung hoàn thiện cơ sở trong và ngoài hàng rào Khu công nghiệp | Các huyện: Chư Sê, Chư Prông | Vốn huy động từ nguồn khác | 2021-2030 |
| 4.2 | Hạ tầng Khu công nghiệp Đông Pleiku | Huyện Đak Đoa | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.3 | Nâng cấp chuyển đổi hạ tầng Khu công nghiệp Trà Đa | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.4 | Chuẩn bị mặt bằng cho Khu công nghiệp Tây Nam Pleiku (khi có điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất) | Huyện Ia Grai | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.5 | Hạ tầng các cụm công nghiệp (31 cụm công nghiệp) | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.6. | Các dự án hạ tầng trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh | Huyện Đức Cơ | NSNN+ XHH | 2021-2031 |
| Trong đó | Hoàn thành dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh | Huyện Đức Cơ | NSNN+ XHH | 2021-2032 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| **5** | **Hạ tầng thủy lợi** | | | |
| 5.1 | Hồ Ea Rsai | Huyện Krông Pa | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.2 | Hồ Cà Tung, xã Yang Bắc | Huyện Đak Pơ | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.3 | Hồ Suối Lơ, huyện Kbang | Huyện Kbang | NSNN + ODA | 2021-2030 |
| 5.4 | Hồ Đăk Pờ Tó 1 | Huyện Ia Pa | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.5 | Hồ Kchi Ruòi | Huyện Chư Sê | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.6 | Hồ Đăk Tô Kông | Nam Bắc An Khê | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.7 | Hồ Đak Pơ Kơ | Nam Bắc An Khê | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.8 | Hồ Đăk xà Wong | Nam Bắc An Khê | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.9 | Hồ làng Ngo | Thượng Ayun | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.10 | Hồ Đăk Pi Hao | Thị xã Ayun Pa | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.11 | Hồ Đăk Pờ Tó | Thị xã Ayun Pa | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.12 | Các tuyến kè chống sạt lở | Các huyện | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| 5.13 | Mở rộng khẩu độ sông Ba (tại đèo Tô Na) để thoát lũ | | NSNN+ ODA | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 5.14 | Nâng cấp một số công trình thủy lợi cấp thiết đa mục tiêu cho các vùng nông nghiệp và có khả năng cấp nước cho đô thị, du lịch, công nghiệp gồm các dự án: Hồ chứa Ia Prat, xã Ia Khươl (huyện Chư Păh); Hồ Đăk Pờ Tó 2 (các huyện: Ia Pa, Mang Yang); Hồ Cà Tung, xã Yang Bắc, (huyện Đak Pơ); thủy lợi Djang, xã Lơ Ku, (huyện Kbang); Hồ Đăk Sơ Ró (huyện Kbang); Hồ Đăk Pờ Tó 1 (huyện Ia Pa); Hồ Ea Gui (huyện Krông Pa); Hồ Ia Ke, (huyện: Phú Thiện); Hồ Ia Dơk, Hồ Kchi Ruòi (huyện Chư Sê); Hồ chứa nước Blứ 1 (huyện Chư Pưh); cụm Hồ làng Bắc và Hồ Thôn 9 (huyện Chư Prông); Hồ Ia Lang (huyện Đức Cơ); Hồ Ia Bông (huyện Ia Grai). Nâng cấp xây dựng mới hồ chứa và nâng cấp các tuyến kênh; sửa chữa hồ chứa và hoàn thiện các tuyến kênh. | Các huyện | NSĐP+ ODA | 2021-2030 |
| **6** | **Cấp nước** | | | |
| | Hệ thống nhà máy cấp nước các đô thị (vốn công - tư PPP và vốn ODA). Ưu tiên các khu | Thành phố Pleiku; các thị xã: An | NSNN+ ODA+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | vực đô thị lớn, tập trung dân cư, có khả năng huy động theo hình thức PPP | Khê, Ayun Pa và các huyện | | |
| **7** | **Hạ tầng thoát nước** | | | |
| | Hệ thống các nhà máy xử lý nước thải tại các thành phố, thị xã, thị trấn (vốn ODA) | Toàn tỉnh | NSNN+ ODA | 2021-2030 |
| **8** | **Hạ tầng năng lượng** | | | |
| **8.1** | **Hạ tầng nguồn điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, thủy điện** | | | 2021-2030 |
| - | Điện Mặt trời: Krông Pa 2, Trang Đức, Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 (giai đoạn 2), Phú Thiện, KN Ia Ly - Gia Lai | | XHH | 2021-2030 |
| - | Điện gió: Phát triển miền núi, Chế biến Tây nguyên (Chư Prông), Ia Pech, Ia Pech 2 (Ia Grai), Song An (An Khê), Yang Trung, Chơ Long, Hưng Hải Gia Lai (Kông Chro), Ia Le 1, Ia Boòng - Chư Prông (Chư Pưh) | Các huyện: Chư Prông, Ia Grai, An Khê, Kông Chro, Chư Pưh | XHH | 2021-2030 |
| - | Điện sinh khối: Cụm Nhà máy điện sinh khối (xã Gào, thành phố Pleiku), Nhà máy điện sinh khối Gia Lai (Chư Pưh) | Thành phố Pleiku, huyện Chư Pưh | XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| - | Xây mới các thủy điện: Ia Glae 2, Ia Tchom 1, Đăk Pô Kei, Ia Hiao, Đăk Ayuonh, Krông Ja Taun, Ia Grai Thượng, Lơ Pang | | XHH | 2021-2030 |
| **8.2** | **Hạ tầng truyền tải điện** | | | 2021-2030 |
| - | Lưới truyền tải 110kV | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| - | Xây mới: Nhánh rẽ TBA 110kV Đak Đoa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Pleiku - TBA 110kV Ia Grai, nhánh rẽ TBA 110kV Chư Păh (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Trà Đa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Trà Đa - TBA 110kV Pleiku, đường dây 110kV Mang Yang - An Khê (mạch đơn), nhánh rẽ TBA 110kV Đak Pơ (mạch kép), đường dây 110kV Krông Pa - Sơn Hòa (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Phú Thiện (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV BNgoong (mạch kép), nhánh rẽ TBA 110kV Tây Pleiku (mạch kép), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Chư Sê, đường dây 110kV (mạch đơn) từ | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | trạm 220kV Chư Sê - TBA 110kV Chư Sê, đường dây 110kV (mạch kép) đấu nối ĐMT Krông Pa 2, nhánh rẽ TBA 110kV Kông Chro (mạch kép), đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV An Khê, đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV An Khê, nhánh rẽ TBA 110kV Ia Pa (mạch kép), đường dây 110kV (mạch kép) Phú Thiện - Ia Pa, đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Chư Sê -Phú Thiện, nhánh rẽ TBA 110kV Lệ Thanh (mạch đơn), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Pleiku 2, Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - EaHleo, đường dây 110kV (mạch kép) Phú An - TBA 220kV An Khê, đường dây 110kV (mạch đơn) TBA 220kV An Khê - Mang Yang, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Đăk Trôi, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Thăng Hưng, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Chư Sê - TBA 220kV Krông Pa, đường dây 110kV | | | |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Gia Trung, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ TBA 110kV Ia Kha, đường dây 110kV (mạch kép) Pleime - Chư Prông, đường dây 110kV Mang Yang - Ayun Thượng 1A (mạch đơn), đường dây 110kV (mạch kép) từ TBA 220kV Krông Pa đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Thủy điện Đăk Srông 3B - ĐMT Krông Pa, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV Krông Pa đấu nối vào TBA 110kV Krông Pa, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 220kV An Khê đấu nối vào TBA 110kV Kbang, đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Pleime đấu nối vào TBA 110kV Chư Pưh. | | | |
| - | Cải tạo, nâng tiết diện: Đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê, đường dây 110kV NĐ bã mía Gia Lai - Ayun Pa, đường dây 110kV Ayun Pa - Đăk Srông 3B, đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ đấu nối Thủy điện Đăk Srông, đường dây 110kV (mạch kép) | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | Phú Thiện - Ia Pa, đường dây 110kV 500kV Pleiku - Kon Tum, đường dây 110kV TĐ Đak Đoa đang đấu nối T vào đường dây 110kV 500kV Pleiku - Kon Tum. | | | |
| - | Trạm 110KV: TBA 110kV Trà Đa, TBA 110kV Tây Pleiku, TBA 110kV Đak Đoa, TBA 110kV Ia Grai từ 25MVA lên (25+40) MVA, TBA 110kV Chư Păh, TBA 110kV An Khê công suất từ 2x25MVA lên 2x40MVA, TBA 110kV Đak Pơ, TBA 110kV Krông Pa công suất từ 25MVA lên (25+40) MVA, TBA 110kV Phú Thiện | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **9** | **Thông tin truyền thông** | | | 2021-2030 |
| 9.1 | Xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu các ngành | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 9.2 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật; xây dựng các nền tảng công nghệ thông tin ứng dụng các công nghệ mới phục vụ chuyển đổi số tỉnh Gia Lai | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 9.3 | Nâng cấp đồng bộ hạ tầng bưu chính, viễn thông | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 9.4 | Đề án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **10** | **Khoa học và công nghệ** | | | 2021-2030 |
| | Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học - công nghệ phục vụ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **V** | **CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN** | | | |
| **1** | **Chương trình xây dựng cơ chế chính sách phát triển** | | | |
| 1.1 | Dự án thuộc Đề án xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh | Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 1.2 | Dự án phát triển Khu phi thuế quan | | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **2** | **Chương trình phát triển thành phố Pleiku** | | | 2021-2030 |
| 2.1 | Dự án thuộc Đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030" | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.2 | Dự án Xây dựng các phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ Trung tâm giám sát điều hành thông minh | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 2.3 | Dự án thuộc Đề án phát triển thành phố Pleiku trở thành Trung tâm Tiểu vùng Bắc | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| | Tây Nguyên và Khu Tam giác phát triển (Việt Nam - Lào - Campuchia) | | | |
| **3** | **Chương trình chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính** | | | |
| 3.1 | Dự án xây dựng Chính quyền số | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.2 | Dự án Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.3 | Dự án thuộc Đề án chuyển đổi số các ngành và lĩnh vực trụ cột | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.4 | Dự án xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.5 | Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.6 | Dự án hạ tầng kỹ thuật; xây dựng các nền tảng công nghệ thông tin ứng dụng các công nghệ mới phục vụ chuyển đổi số tỉnh Gia Lai | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.7 | Đề án Hạ tầng số (Big data, ICT) | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 3.8 | Dự án xây dựng Trung tâm "Khởi nghiệp, Đổi mới, sáng tạo và Dữ liệu lớn (Big data) tỉnh Gia Lai | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 3.9 | Đầu tư xây dựng mới Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình | Thành phố Pleiku | NSNN | 2021-2030 |
| 3.10 | Trạm phát sóng Hàm Rồng | Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa | NSNN | 2021-2030 |
| **4** | **Chương trình, dự án phát triển nguồn nhân lực** | | | |
| 4.1 | Xây dựng phân hiệu trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và liên kết đào tạo giữa các trường Đại học Y có uy tín | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.2 | Các dự án thuộc Đề án tăng cường chất lượng giáo dục phổ thông ở các xã vùng sâu, vùng xa | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| 4.3 | Các dự án thuộc Đề án khuyến khích đào tạo các nghề trọng điểm | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.4 | Các chương trình thuộc Đề án xây dựng đội ngũ công chức thực tài ở các cấp | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| 4.5 | Dự án Trường liên cấp chất lượng cao Gia Lai | Thành phố Pleiku | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.6 | Dự án Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao | Huyện Đak Đoa | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.7 | Dự án thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất và thiết bị trường phổ thông | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |

| STT | Tên dự án | Dự kiến địa điểm | Nguồn vốn | Thời gian thực hiện dự kiến |
|---|---|---|---|---|
| 4.8 | Dự án Trường trung cấp Gia Lai | Huyện Chư Păh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.9 | Các dự án thuộc Đề án phát triển mô hình giáo dục thông minh xanh ở các trường phổ thông | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| 4.10 | Các dự án thuộc Đề án chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo | Toàn tỉnh | NSNN+ XHH | 2021-2030 |
| **C** | **DỰ ÁN TỈNH THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA** | | | |
| 1 | Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| 2 | Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| 3 | Dự án thuộc Chương trình sắp xếp ổn định dân di cư | Toàn tỉnh | NSNN | 2021-2030 |
| **D** | **CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025** | | | |
| 1 | Đường cao tốc quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 cầu Bà Di đến thành phố Pleiku | Tỉnh Bình Định Tỉnh Gia Lai | | |

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục nêu trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt

**PHỤ LỤC XXIII**
**DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI**
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên bản đồ |
|---|---|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế, dạy nghề, khoa học - công nghệ) |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, hệ thống cấp thoát nước) |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên (gồm cả tài nguyên nước) |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |